

Bản án số: 06/2022/DS-ST

Ngày: 02-3-2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Hoàng Hiếu.

2. Bà Mai Thị Nhắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Diễm T, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Số 88, tổ NDTQ số 04, ấp BP, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Thái Thị V, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số 03, tổ NDTQ số 02, ấp BP, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Quách Văn T, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Số 03, tổ NDTQ số 02, ấp BP, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị Diễm T trình bày:

Bà có tham gia 03 dây hụi do bà Thái Thị V làm chủ hụi (đầu T). Tất cả các dây hụi đều tính theo ngày, tháng, năm của âm lịch. Trong các giấy ghi hụi bà lấy tên là vợ Đông, khi tham gia chơi hụi thì bà V và các hụi viên trong đó có bà đều thống nhất là chơi hụi có lãi. Bà V làm chủ hụi thì hưởng tiền huê hồng (tiền đầu T) được tính nếu loại hụi 1.000.000 đồng thì hưởng huê hồng 500.000 đồng/01

tháng/01 người hốt hui, nếu hui loại 2.000.000 đồng thì hưởng huê hồng 1.000.000 đồng/01 tháng/01 người hốt hui, nếu hui loại 5.000.000 đồng thì hưởng huê hồng 2.500.000 đồng/01 tháng/01 người hốt hui.

Bà tham gia các dây hui như sau:

Dây 1: Loại hui 2.000.000 đồng, mở hui ngày 05/02/2020, mãn hui ngày 05/6/2021, gồm 18 phần, bà tham gia 01 phần và đã đóng được 10 tháng với số tiền 20.000.000 đồng, bà chưa hốt hui thì ngày 05/11/2020 (âm lịch) bà V tự ý ngưng hui. Số tiền hui mà bà V phải giao cho bà là 20.000.000 đồng.

Dây 2: Loại hui 1.000.000 đồng, mở hui ngày 05/02/2020, mãn hui ngày 05/9/2021, gồm 21 phần, bà tham gia 01 phần và đã đóng được 10 tháng với số tiền 10.000.000 đồng, bà chưa hốt hui thì ngày 05/11/2020 (âm lịch) bà V tự ý ngưng hui. Số tiền hui mà bà V phải giao cho bà là 10.000.000 đồng.

Dây 3: Loại hui 5.000.000 đồng, mở hui ngày 15/02/2020, mãn hui ngày 15/4/2021, gồm 16 phần, bà tham gia 01 phần và đã đóng được 10 tháng với số tiền 50.000.000 đồng, bà chưa hốt hui thì ngày 15/11/2020 (âm lịch) bà V tự ý ngưng hui. Số tiền mà bà V phải giao cho bà là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, trước khi tham gia ba dây hui nêu trên thì bà có tham gia một dây hui do bà V làm đầu T, cụ thể: Loại hui 2.000.000 đồng, mở hui ngày 10/10/2019, mãn hui ngày 10/7/2021, gồm 21 phần, bà tham gia 01 phần và đã hốt hui. Sau khi hốt hui, bà đóng được 02 tháng hui chết, còn nợ bà V 07 tháng hui chết với số tiền 14.000.000 đồng. Sau khi trừ số tiền hui chết là 14.000.000 đồng, số tiền hui bà V còn nợ bà là 66.000.000 đồng.

Mặc dù, bà không nhớ cũng như không có tài liệu thể hiện số tiền hui thực tế bà đã đóng cho bà V. Tuy nhiên, các dây hui mà bà tham gia đều là hui có lãi và bà V tự ý ngưng hui, không đến gom tiền hui nên bà yêu cầu bà V trả tiền hui có lãi. Bà không đồng ý việc bà V đề nghị trả lại số tiền hui thực tế mà bà đã đóng cho từng dây hui, bà nhiều lần yêu cầu bà V trả tiền hui nhưng bà V không thực hiện.

Bà không biết ông Huỳnh Thanh Đông có tham gia dây hui do bà V làm chủ hui, mặc dù ông Đông tham gia cùng dây hui với bà nhưng ông Đông và bà V thống nhất giấu không cho bà biết. Đồng thời, bà không sử dụng số tiền hui mà ông Đông đã hốt hui và không liên quan đến số tiền hui mà ông Đông còn nợ bà V nên không đồng ý việc bà V trừ số tiền nợ của ông Đông vào số tiền nợ hui mà bà yêu cầu bà V phải trả.

Việc mở hui cho các hui viên tham gia được tổ chức tại nơi bà V cư trú thuộc ấp BP, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Quách Văn T là chồng bà V sống cùng địa chỉ với bà V, ông T biết việc bà V làm chủ hui và có lần ông T đến nhà bà để gom tiền hui thay cho bà V. Bà V làm chủ hui hưởng huê hồng sử dụng vào mục

đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình bà V nên yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà V trả nợ.

Khi khởi kiện, bà yêu cầu bà V và ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hội gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi tính lãi từ ngày 14/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng. Nay bà xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà V và ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hội gốc là 66.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/12/2020 (nhằm ngày 16/11/2020 âm lịch) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Thái Thị V trình bày:

Bà là chủ hội (đầu T) tính đến nay khoảng 10 năm. Bà Trương Thị Diễm T tham gia các dây hội cụ thể như sau:

Dây 1: Loại hội 2.000.000 đồng, mở hội ngày 10/10/2019, mãn hội ngày 10/7/2021, gồm 21 phần, bà T tham gia 01 phần và đóng hội đến tháng thứ 11 thì hốt hội, sau khi hốt hội bà T đóng tiền hội chết được 02 tháng thì không đóng nữa, còn nợ 07 tháng hội chết với số tiền 14.000.000 đồng.

Dây 2: Loại hội 2.000.000 đồng, mở hội ngày 05/02/2020, mãn hội ngày 05/6/2021, gồm 18 phần, bà T tham gia 01 phần, đóng được 10 tháng, bà T chưa hốt hội, số tiền thực tế đã đóng hội là 15.500.000 đồng.

Dây 3: Loại hội 1.000.000 đồng, mở hội ngày 05/02/2020, mãn hội ngày 05/9/2021, gồm 21 phần, bà T tham gia 01 phần, đóng được 10 tháng, bà T chưa hốt hội, số tiền thực tế đã đóng hội là 7.580.000 đồng.

Dây 4: Loại hội 5.000.000 đồng, mở hội ngày 15/02/2020, mãn hội ngày 15/4/2021, gồm 16 phần, bà T tham gia 01 phần, đóng được 10 tháng, bà T chưa hốt hội, số tiền thực tế đã đóng hội là 37.885.000 đồng.

Tất cả các dây hội đều tính ngày, tháng, năm của âm lịch. Khi tham gia chơi hội thì bà và các hội viên đều thống nhất là chơi hội có lãi. Bà làm chủ hội thì hưởng tiền huê hồng (tiền đầu T) được tính như bà T trình bày.

Bà tính được số tiền hội thực đóng của mỗi dây hội mà bà T tham gia là do bà nhớ được số tiền mà mỗi tháng các hội viên kêu hội để hốt hội rồi trừ với từng loại hội 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng hoặc 5.000.000 đồng thì sẽ ra số tiền hội thực đóng của từng tháng rồi nhân lên số tháng hội đã kêu hốt hội cho đến ngày bà ngưng hội đối với bà T. Cách thức bà T đóng tiền hội, mỗi tháng bà sẽ liên hệ qua điện thoại thông báo cho bà T biết số tiền hội mà bà T phải đóng cho từng dây hội là bao nhiêu, do bà T đi làm nên đề nghị được đóng tiền hội vào ngày 10 (dương lịch) hàng tháng cho tất cả các dây hội, nếu dây hội nào khai trước ngày 10 thì bà sẽ cho bà T mượn tiền để đóng, sau đó bà T sẽ trả tiền lại cho bà, khi nào có tiền thì bà đến nhà bà T gom tiền hội.

Bà ngưng hụi đối với bà T là do chồng của bà T là ông Huỳnh Thanh Đông tham gia dây hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 05/02/2020, mãn hụi ngày 05/6/2021, ông Đông đã hốt hụi nhưng không đóng tiền hụi chết, số tiền hụi chết ông Đông còn nợ là 27.000.000 đồng. Bà nhờ bà T kêu ông Đông đóng tiền hụi cho bà nhưng bà T cho rằng không liên quan đến việc ông Đông tham gia hụi của bà, bà đến nhà ông Đông gom tiền hụi thì bà T cũng không đồng ý. Ngày 05/11/2020, bà T nhờ bà bỏ thăm để bà T được hốt hụi nhưng nhận thấy ông Đông đã nhiều tháng không đóng tiền hụi chết, nếu để bà T hốt hụi thì có khả năng bà T sẽ không đóng tiền hụi chết nên bà không đồng ý bỏ thăm hốt hụi dùm bà T và từ đó bà ngưng việc gom tiền hụi của bà T.

Việc mở hụi cho các hụi viên tham gia và tổ chức khui hụi được thực hiện tại nơi bà ở là số 03, tổ NDTQ số 02, ấp BP, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà và ông Quách Văn T là vợ chồng, chung sống với nhau đến nay hơn 30 năm, có đăng ký kết hôn và đến nay vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân. Ông T sinh sống cùng địa chỉ với bà, ông T có biết việc bà làm chủ hụi nhưng cách thức tổ chức chơi hụi cụ thể như thế nào thì ông T không biết. Đôi lúc bà có nhờ ông T chở bà đến nhà bà T để gom tiền hụi, bà là người trực tiếp nhận tiền hụi từ bà T. Bà làm chủ hụi hưởng huê hồng sử dụng vào mục đích phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình.

Sau khi trừ số tiền hụi chết bà T còn nợ là 14.000.000 đồng, số tiền hụi chết ông Đông còn nợ là 27.000.000 đồng thì số tiền hụi bà còn nợ bà T là 19.965.000 đồng.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà không đồng ý trả số tiền hụi có lãi mà bà T yêu cầu là 66.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Bà yêu cầu được trả số tiền hụi thực tế bà T đã đóng mà bà còn nợ là 19.965.000 đồng và không trả tiền lãi chậm trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách Văn T trình bày:

Ông và bà Thái Thị V là vợ chồng, chung sống có đăng ký kết hôn. Ông và bà V sống tại địa chỉ: số 03, tổ NDTQ số 02, ấp BP, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông có biết việc bà V làm chủ hụi, tiền bà V có được từ việc tổ chức chơi hụi sử dụng vào mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông và V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi là 66.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả thì ông không đồng ý. Ông đồng ý cùng bà V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi thực tế bà T đã đóng mà bà V còn nợ là 19.965.000 đồng và không trả tiền lãi chậm trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 18, 22, 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Diễm T, buộc bà Thái Thị V và ông Quách Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Diễm T số tiền nợ hụi là 46.965.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 29/12/2020 (nhằm ngày 16/11/2020 âm lịch) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với yêu cầu bà V và ông T có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi gốc là 19.035.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trương Thị Diễm T khởi kiện yêu cầu bà Thái Thị V và ông Quách Văn T có nghĩa vụ trả tiền nợ hụi. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

[1.2] Về thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ án: Bị đơn bà Thái Thị V có địa chỉ nơi cư trú tại số 03, tổ NDTQ số 02, ấp BP, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[1.3] Về việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Quách Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hợp đồng góp hụi giữa bà T và bà V được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định

tại các điều 117, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

[2.2] Về nghĩa vụ trả tiền hội: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T và bà V đều thống nhất với nhau về số dây hội, loại hội, thời gian mở hội, thời gian mãn hội, số tháng góp hội. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh đối với các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T yêu cầu trả tiền hội có lãi, bà V yêu cầu được trả tiền hội thực tế bà T đã góp hội. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T cho rằng bà không nhớ số tiền hội thực tế mà bà đã góp hội cho bà V cũng như không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về số tiền hội thực tế mà bà đã góp, số tiền hội mà bà yêu cầu bà V trả là tiền hội có lãi. Bà V cho rằng số tiền hội thực tế mà bà T đã góp đối với ba dây hội là 60.695.000 đồng, số tiền hội mà bà T yêu cầu 80.000.000 đồng là tiền hội có lãi. Do bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền hội thực tế đã góp cho bà V nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T dựa trên số tiền nợ hội mà bà V thừa nhận là 60.965.000 đồng (Sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Hai bên thống nhất sẽ trừ số tiền hội chết mà bà T còn nợ bà V là 14.000.000 đồng vào số tiền hội mà bà V còn nợ bà T nên ghi nhận.

[2.3] Bà V yêu cầu trừ số tiền nợ hội của Huỳnh Thanh Đông là 27.000.000 đồng vào số tiền nợ hội mà bà V còn nợ bà T. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà V thừa nhận ông Đông là người trực tiếp xác lập hợp đồng góp hội, ông Đông là người góp hội hàng tháng và là người hót hội, bà V không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà T có tham gia vào giao dịch giữa bà V và ông Đông. Do đó, yêu cầu của bà V không được xem là yêu cầu phản tố nên không được xem xét trong vụ án này, nếu bà V có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.4] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông T: Xét thấy, bà V và ông T là vợ chồng hợp pháp, có thực hiện việc đăng ký kết hôn và hiện vẫn đang tồn tại quan hệ hôn nhân. Mặc khác, ông T thừa nhận có biết việc bà T tham gia hội do bà V làm chủ hội và tiền huê hồng bà V có được từ việc tổ chức chơi hội sử dụng vào mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ông T đồng ý cùng bà V có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T nên ghi nhận.

[2.5] Về yêu cầu tính lãi chậm trả: Bà T yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 29/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn. Xét thấy, bà T yêu cầu tính tiền lãi kể từ thời điểm bà V ngưng hội, từ thời điểm ngưng hội đến nay bà V không giao tiền hội cho bà T nên có cơ sở xác định bà V đã vi phạm nghĩa vụ giao tiền hội cho bà T nên việc bà T yêu cầu bà V phải trả tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày 29/12/2020 là phù hợp theo quy định của pháp luật. Việc thỏa thuận góp hội giữa bà T với bà V không có

thỏa thuận về trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà V phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Do đó, mức lãi suất mà bà T yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể, chấp nhận tính tiền lãi từ ngày 29/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm như sau: 46.965.000 đồng x 0,83%/tháng x 14 tháng 03 ngày = 5.496.000 đồng (Năm triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

[2.6] Việc bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền nợ hui gốc và tiền lãi chậm trả. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà T và phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà V và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu của bà T được Tòa án chấp nhận là 2.623.000 đồng.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 952.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 471, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 18, 22, 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 12, 14, 26, 27 của Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Diễm T, cụ thể: Buộc bà Thái Thị V và ông Quách Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Diễm T số tiền hui là 52.461.000 đồng (Năm mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 46.965.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi là 5.496.000 đồng (Năm triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Diễm T đối với yêu cầu bà Thái Thị V và ông Quách Văn T có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi gốc là 19.035.000 đồng (Mười chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Thái Thị V và ông Quách Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.623.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng). Tuy nhiên, ông Quách Văn T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên ông Quách Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 1.311.500 đồng (Một triệu ba trăm mười một nghìn năm trăm đồng). Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.311.500 đồng (Một triệu ba trăm mười một nghìn năm trăm đồng).

Bà Trương Thị Diễm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 952.000 đồng (Chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.106.000 đồng (Hai triệu một trăm lẻ sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007132 ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Trương Thị Diễm T số tiền chênh lệch là 1.154.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân